

BÁO CÁO
CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 5 NĂM 2017
(Từ ngày 21/4/2017 đến 19/5/2017)

Trong tháng 05 năm 2017, Ngành Y tế Lào Cai thực hiện các hoạt động công tác chuyên môn theo chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2017 và Chương trình mục tiêu Y tế - dân số, kết quả cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 5/2017

1. Chương trình mục tiêu Y tế - dân số

1.1. Dự án Phòng chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng

- Phòng chống lao, phong, sốt xuất huyết:
 - + Khám phát hiện bệnh nhân Lao: 571 bệnh nhân (tháng 4: 380, tháng 5: 191), lũy kế: 1.331 BN = 32,5% KH năm; phát hiện BN lao mới: 41 BN (tháng 4: 32, tháng 5: 09) đạt 28,6% KH; trong đó AFB + tính: 24 BN (tháng 4: 17, tháng 5: 07) đạt 42,3% KH năm.
 - + Khám sàng lọc bệnh phong: Khám điều tra phát hiện cho 417 tại 02 xã Bản Phiệt và Phong Hải huyện Bảo Thắng, không phát hiện bệnh nhân mới. Số BN đang quản lý: 19 (đang ĐT: 02, g/s sau ĐT: 05; CS tàn tật: 12).
- + Trong tháng không phát hiện ca mắc sốt xuất huyết.
- Phòng chống sốt rét: Số BN sốt rét phát hiện: 04, lũy kế toàn tỉnh: 12; không có BN sốt rét ác tính; tổng số lam, test xét nghiệm: 1.756.
- Phòng chống các bệnh tăng huyết áp, đái tháo đường và rối loạn nội tiết, chuyển hóa khác: Tổng số khám: 3.401, lũy kế: 17.522/35.000 lượt BN (đạt 50,6% KH năm); trong đó: Khám nội viện: 15.872/30.000 (52,9% KH); khám ngoại viện: 1.650/5.000 (33% KH). Tổng số BN đang quản lý điều trị: 3.658 (ĐTĐ: 2.235, basedow: 515, suy giáp: 217, BC đơn thuần: 02, bệnh tuyến giáp khác: 689).
- Duy trì thực hiện hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em tại 164/164 xã, phường.

1.2. Dự án Tiêm chủng mở rộng

Tiêm chủng thường xuyên trong tháng: Số trẻ <1 tuổi được TCĐĐ: 988, lũy kế: 5.150/14.483 (đạt 35,6% số trẻ); tiêm vắc xin viêm gan B trong 24 giờ đầu sau sinh: 732/865 (đạt 84,6%), lũy kế: 3.861/4.566 (đạt 84,5% số trẻ); tiêm uốn ván cho PNCT: 1.180, lũy kế 4.822/14.505 (đạt 33,2%).

1.3. Dự án Chăm sóc SKSS và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em

Chăm sóc sức khỏe sinh sản: Số PN đẻ: 1.139, số PN đẻ được quản lý thai: 1.069 (93,9%); số PN đẻ được khám thai 3 lần/ 3 thời kỳ: 904 (79,4%); tổng số bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh: 836 (72,6%); số PN đẻ được cán bộ y tế đỡ: 922 đạt 80,9%. Có 02 ca mắc tai biến sản khoa do nhiễm trùng và sản giật, không có trường hợp tử vong mẹ.

Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em: Tổ chức cân, đo và theo dõi tăng trưởng cho trẻ em <5 tuổi bị suy dinh dưỡng, số trẻ <5 tuổi bị SDD được cân và theo dõi: 11.105/12.590 đạt 88,2%; số trẻ em <5 tuổi đã thoát khỏi suy dinh dưỡng: 101. Số phụ nữ có thai được uống viên sắt/viên đa vi chất: 1.044.

1.4. Dự án Dân số - KHHGD

Tiếp nhận, cấp phát các phương tiện tránh thai, dự trữ thuốc, vật tư cấp phát cho các dịch vụ KHHGD. Triển khai các hoạt động sàng lọc trước sinh cho 142 trường hợp (đính chính số liệu sàng lọc trước sinh tháng 4/2017 là 121 trường hợp), phát hiện 03 trường hợp rối loạn nhiễm sắc thể; sàng lọc sơ sinh chưa thực hiện do chưa có mẫu giấy thấm.

Duy trì hoạt động mô hình giảm tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết tại 14 xã của 07 huyện; tiếp tục thực hiện khảo sát số liệu đầu vào 02 xã triển khai mới (Phong Hải – Bảo Thắng; Hoàng Thu Phố - Bắc Hà). Thực hiện hoạt động Đề án giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tại 100% xã, phường.

Biến động dân số đến tháng 4/2017: Tổng số trẻ sinh ra: 3.892, số nữ: 1.820, tỷ số giới tính khi sinh: 113,8 trẻ trai/100 trẻ gái; số sinh con thứ 3 trở lên là 506, tỷ lệ sinh con thứ 3 (+): 13%.

1.5. Dự án Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm

Triển khai Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2017 trên địa bàn tỉnh. Thực hiện công tác kiểm tra ATTP tại 1.212 cơ sở trên địa bàn toàn tỉnh: 1.037 cơ sở đạt TCVS (85,5%); 175 cơ sở không đạt do không có trang thiết bị phòng chống động vật gây hại, không đảm bảo ATTP trong sản xuất kinh doanh, hàng hóa không có tem nhãn phụ bằng tiếng Việt; xử lý hành chính 15 cơ sở, nhắc nhở 160 cơ sở.

Test nhanh 178 mẫu, 100% mẫu đạt; kiểm nghiệm Labo 27 mẫu, 100% mẫu đạt.

Cấp 21 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện VSATTP; ký cam kết đảm bảo ATTP đối với 96 cơ sở dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố; cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy cho 02 sản phẩm rượu; xác nhận kiến thức ATTP cho 161 cá nhân.

Công tác truyền thông trong tháng: 09 tin bài tuyên truyền đảm bảo ATTP; tuyên truyền qua phương tiện thông tin đại chúng: 533 lượt; tổ chức 330 buổi nói chuyện trực tiếp với 12.973 lượt người tham dự.

Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm cấp tính.

1.6. Dự án Phòng chống HIV/AIDS

- Thông tin, giáo dục và truyền thông: PTTT đại chúng: 94 buổi/ 1.100 phút; trực tiếp tại xã, phường trọng điểm: 49 buổi/ 1.263 người tham gia; tại xã, phường khác: 101 buổi/2.616 người; tại câu lạc bộ: 09 buổi/190 người.

- Can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS: Số người nghiện chích ma túy được tiếp cận: 1.401 lượt; số phụ nữ mại dâm được tiếp cận: 115 lượt; cấp phát: BKT sạch: 82.868 chiếc, bao cao su: 8.316 chiếc.

- Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS: Số người nhiễm HIV/AIDS quản lý: 1.504, số bệnh nhân nhận thuốc: 795, lũy kế: 1.304. Số phụ nữ mang thai được tư vấn, xét nghiệm và trở lại nhận kết quả: 681.

Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone tại 07 cơ sở: Số BN đang điều trị: 1.616/1.950 (đạt 82,8% KH), tính riêng ngành y tế: 1.241/1.425 (đạt 87,1%), lũy tích BN điều trị: 2.689.

- Tình hình dịch HIV trên địa bàn tỉnh: Số BN nhiễm HIV mới phát hiện: 10 (lũy kế: 2.926 người), số người nhiễm HIV còn sống: 1.656; số bệnh nhân AIDS mới: 09 (lũy kế: 2.163 người), số bệnh nhân AIDS còn sống: 893; số BN AIDS tử vong: 08, lũy kế số bệnh nhân AIDS tử vong: 1.270; đảm bảo an toàn truyền máu 100% đơn vị máu được sàng lọc HIV trước khi truyền.

2. Kết quả các công tác chuyên môn, chuyên ngành

2.1. Công tác phòng chống dịch bệnh, thiên tai, thảm họa

Công tác giám sát dịch bệnh được duy trì thường xuyên, chỉ đạo kịp thời công tác giám sát, kiểm tra và phòng chống các dịch bệnh nói chung, chú trọng dịch bệnh lưu hành tại địa phương, cảnh báo nguy cơ bệnh các bệnh dịch theo mùa, dịch bệnh nguy hiểm. Đẩy mạnh hoạt động giám sát dịch bệnh, duy trì các tổ giám sát dịch bệnh, thường trực công tác phòng chống dịch bệnh, thiên tai thảm họa.

Tình hình dịch bệnh trong tháng 05: Không xảy ra các dịch bệnh nguy hiểm; một số bệnh truyền nhiễm như cúm mùa, tiêu chảy, tay chân miệng, thủy đậu xảy ra rải rác tại các huyện, thành phố được giám sát phát hiện, điều trị kịp thời khỏi bệnh.

Tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng nước sinh hoạt của các hộ dân tại khu vực ô nhiễm do các nhà máy xả thải (khu vực thôn La Mạ, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương). Thực hiện kiểm tra 05 nguồn nước (nước tập trung 02, nước giếng đào 02, nước giếng khoan 01) của 2 thôn Na Mạ và thôn Km15 và lấy 07 mẫu nước, kết quả: 07/07 mẫu không đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật QCVN02: 2009/BYT.

Số phơi nhiễm đã tiêm vắc xin phòng dại: 196 người, lũy kế: 797 người; tiêm huyết thanh kháng dại: 26 người, lũy kế: 124 người, không có trường hợp tử vong nghi do bệnh dại.

(Thống kê các bệnh truyền nhiễm gây dịch chi tiết tại Phụ lục số 1).

2.2. Công tác khám chữa bệnh

Tổ chức tốt công tác khám chữa bệnh ở các tuyến; khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi được quan tâm thường xuyên.

Phối hợp rà soát các danh mục dịch vụ kỹ thuật giữa Thông tư 37/2015/TTLT-BYT-BTC, Thông tư 02/2017/TT-BYT và Quyết định 46/2012/QĐ-UBND nhằm triển khai thực hiện việc xây dựng, trình giá dịch vụ khám chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị khám chữa bệnh thực hiện chuẩn hóa danh mục dùng chung và liên thông dữ liệu trên hệ thống thông tin giám định BHYT; tiến hành chuyên dữ liệu khám chữa bệnh BHYT lên hệ thống thông tin giám định BHYT theo đúng quy định để đảm bảo việc tạm ứng, thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT cho các đơn vị.

Cấp chứng chỉ hành nghề: Cấp mới: 10, cấp bổ sung: 13, thu hồi: 01.

Cấp giấy phép hoạt động cơ sở hành nghề y tư nhân: Thẩm định 02 cơ sở (01 phòng khám nhi và 01 cơ sở vận chuyển người bệnh).

Công suất sử dụng giường bệnh bình quân trong toàn tỉnh là 128,7%; trong đó tại tuyến bệnh viện: 140,3%, PKĐKKV: 80,5%.

(Thống kê tình hình khám chữa bệnh trong tháng chi tiết tại Phụ lục 2).

2.3. Hoạt động kiểm dịch y tế biên giới

Kiểm tra y tế: Phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất nhập cảnh (XNC): 13.572 phương tiện; khách XNC: 23.588 lượt. Xử lý y tế: 4.034 lượt phương tiện nhập cảnh; phun khử trùng 21 lần tại khu vực cửa khẩu, khu kiểm hóa; 442 lượt người qua lại biên giới được áp dụng biện pháp dự phòng bệnh sốt rét. Không phát hiện trường hợp mắc bệnh kiểm dịch y tế quốc tế.

2.4. Truyền thông – GDSK

Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng: 57 tin, bài, ảnh trên Báo Lào Cai; 72 tin, bài, ảnh, trên Cổng thông tin điện tử của ngành; tuyên truyền trên sóng truyền hình, phát thanh huyện, thành phố: 79 lượt; trên hệ thống loa truyền thanh xã: 859 lượt; truyền thông trực tiếp tại cộng đồng 33.843 lần với 69.990 lượt người tham gia. Nội dung tuyên truyền: Công tác chỉ đạo điều hành của Sở Y tế, tuần lễ nước sạch vệ sinh môi trường, phổ biến kiến thức đảm bảo ATVSTP, phòng chống bệnh lao, uốn ván, đau mắt đỏ; phòng chống tác hại thuốc lá...

2.5. Công tác Giám định y khoa và Pháp y

Giám định y khoa: Tiếp nhận hồ sơ, gửi khám chuyên khoa cho 48 đối tượng.

Giám định pháp y: Thương tích: 15 ca, tử thi: 13 ca.

2.6. Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ diện tỉnh quản

Trong tháng, tổng số khám: 807 lượt, trong đó khám thường kỳ: 192, vào viện điều trị: 68, chuyển tuyến trung ương: 07, khám sức khỏe: 540.

2.7. Công tác dược

Công tác đấu thầu thuốc: Tiếp tục hoàn thiện đấu thầu gói số 04 và 05.

Thông báo ngừng sử dụng 01 thuốc, thu hồi và rút sổ đăng ký 01 thuốc theo thông báo của Cục Quản lý Dược.

Cấp 02 Chứng chỉ hành nghề Dược; 23 Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc; 32 Giấy CN thực hành tốt nhà thuốc; 01 hồ sơ giới thiệu thuốc; 01 hồ sơ giới thiệu mỹ phẩm. Thu hồi Giấy CN đủ điều kiện kinh doanh thuốc của 03 cơ sở, Giấy CN thực hành tốt nhà thuốc: 03 cơ sở.

Đáp ứng nhu cầu thuốc, vật tư y tế cho khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh và ứng cứu thiên tai thảm họa.

2.8. Công tác kiểm nghiệm

Lấy 35 mẫu (dược phẩm: 31, phân tích độc chất: 04). Công tác kỹ thuật: Dược phẩm: 87 (56 mẫu chuyển từ tháng 04/2017) trong đó: Đạt chất lượng: 67, đang kiểm nghiệm: 20; phân tích độc chất: 04/04 mẫu không có độc chất.

2.9. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng

Thực hiện 01 cuộc kiểm tra công tác y tế tại 13 cơ sở (07 tổ chức, 06 cá nhân) tại huyện Văn Bàn. Số vi phạm: 03 cá nhân, đã thực hiện nhắc nhở.

Các đơn vị thực hiện: 03 cuộc kiểm tra; số cơ sở được thanh, kiểm tra: 44 (16 TC, 28 CN); số vi phạm: 05 CN, 02 TC, đã thực hiện xử lý hành chính và cảnh cáo 01 cơ sở.

Trong tháng không tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Tổ chức Hội nghị Giao ban công tác chỉ đạo tuyến, chuyển tuyến chuyên môn kỹ thuật; công tác khám chữa bệnh BHYT quý I năm 2017 tại huyện Sa Pa.

Duy trì và đẩy mạnh các hoạt động đoàn thể.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Tháng 05 năm 2017, Ngành Y tế tiếp tục đẩy mạnh thực hiện kế hoạch công tác năm; công tác chỉ đạo điều hành kịp thời, cụ thể cho từng lĩnh vực, các dự án Chương trình mục tiêu y tế - dân số và hoạt động chuyên môn.

Tăng cường công tác giám sát dịch bệnh nguy hiểm như: Sốt xuất huyết, bệnh đầu nhỏ do vi rút zika, viêm não virus, tả, sởi, cúm A/H5N1, cúm A/H7N9, bạch hầu,... phòng chống dịch bệnh theo mùa; sẵn sàng đáp ứng kịp thời, đầy đủ phương tiện, hóa chất, thuốc, nhân lực cho phòng chống dịch bệnh, thiên tai thảm họa. Thực hiện tốt công tác tiêm vắc xin định kỳ cho trẻ em. Tăng cường kiểm tra dược, mỹ phẩm. Đảm bảo VSATTP, sẵn sàng ứng phó kịp thời, hiệu quả với thiên tai, thảm họa xảy ra trên địa bàn tỉnh.

Khám chữa bệnh được duy trì tốt ở các tuyến; công suất sử dụng giường bệnh cao, bình quân tại bệnh viện là 140,3%, PKĐKKV là 80,5%. Khám chữa bệnh BHYT được quan tâm, thuận lợi cho người bệnh sử dụng dịch vụ y tế.

Công tác đảng, đoàn thể được quan tâm thực hiện; duy trì tốt các phong trào thi đua, giáo dục y đức cho cán bộ nhân viên trong toàn ngành.

IV. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU THÁNG 6/2017

1. Tập trung đẩy mạnh tiến độ Kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển y tế, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân năm 2017.
2. Tiếp tục tăng cường các biện pháp giám sát, phòng chống dịch bệnh nguy hiểm, các bệnh dịch mùa hè. Sẵn sàng, chủ động trong phòng chống dịch bệnh, phòng chống thiên tai thảm họa.
3. Tăng cường kiểm tra đảm bảo an toàn VSTP trên địa bàn tỉnh, tổ chức Tháng hành động vì ATTP năm 2017.
4. Tiếp tục đôn đốc các bệnh viện phát triển dịch vụ y tế, tăng cường dịch vụ khám chữa bệnh vùng khó khăn, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.
5. Chủ động thực hiện Chương trình mục tiêu y tế - dân số; đẩy mạnh hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, chiến dịch lồng ghép, tăng cường các hoạt động truyền thông và cung cấp các dịch vụ dân số - KHHGD.
6. Đôn đốc nâng cao chất lượng hoạt động trạm y tế; đẩy mạnh thực hiện kế hoạch xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế và xây dựng nông thôn mới.
7. Đảm bảo hậu cần, thuốc, vật tư y tế cho phòng bệnh, chữa bệnh và phòng chống thiên tai thảm họa.
8. Tham gia tổ chức Hội nghị tiếp xúc trực tiếp cán bộ, lãnh đạo ngành Y tế và nhân dân với Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh và một số sở ngành.
9. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Lào Cai năm 2017 và diễn tập phòng tránh thiên tai, sự cố vỡ hồ thủy điện.
10. Duy trì các hoạt động đoàn thể, phong trào thi đua; tổ chức sơ kết 6 tháng đầu năm./.

Nơi nhận:

- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Bộ Y tế;
- Ban Chỉ đạo Tây Bắc;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban Dân vận Tỉnh ủy;
- Ban VHXX (HĐND tỉnh);
- Sở KH&ĐT; Cục Thống kê;
- Ban Giám đốc ;
- Các đơn vị y tế (email);
- Cổng thông tin điện tử SYT (email);
- Lưu KHTC, VT.



GIÁM ĐỐC

Nông Tiến Cương

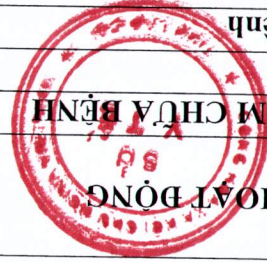
Phụ lục 1: Tổng hợp bệnh truyền nhiễm trong tháng 5 năm 2017

| TT | Bệnh | Tháng 5 | Lũy Kế | Cùng kỳ 2016 |
|----|----------------------|---------|--------|--------------|
| 1 | Bệnh do vi rút Adeno | 81 | 306 | 321 |
| 2 | Cúm | 847 | 4.838 | 9.264 |
| 3 | Ly amip | 01 | 35 | 29 |
| 4 | Ly trực trùng | 16 | 55 | 138 |
| 5 | Quai bị | 106 | 538 | 762 |
| 6 | Thủy Đậu | 86 | 370 | 472 |
| 7 | Tiêu chảy | 288 | 1.921 | 3.217 |
| 8 | Viêm gan vi rút khác | 1 | 5 | 110 |



Phụ lục 2: Tổng hợp khám, chữa bệnh tháng 5 năm 2017

| STT | ĐƠN VỊ | Thực hiện toàn tỉnh | Bệnh viện tỉnh huyện | | PKKV | | Trạm y tế xã | | | | | | | | | | | |
|-----|--------------------------------|---------------------|----------------------|---------|-----------|---------|--------------|---------|---------------------------------------|---------|---------|--------|--------|------|--------|------|-------|------|
| | | | Thực hiện | Tỷ lệ % | Thực hiện | Tỷ lệ % | Thực hiện | Tỷ lệ % | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH | 2,475 | 1,995 | 80.6 | 480 | 19.4 | 0 | 0.0 | Tổng số lần khám bệnh | 153,495 | 56,400 | 36.7 | 23,235 | 15.1 | 73,860 | 48.1 | | |
| | | | | | | | | | Tổng số lần khám bệnh BHYT | 88,798 | 40,093 | 45.2 | 19,388 | 21.8 | 29,317 | 33.0 | | |
| | | | | | | | | | Trong đó: | | BHYT NN | 17,850 | 6,060 | 33.9 | 4,273 | 23.9 | 7,517 | 42.1 |
| | | | | | | | | | BHYT DT | 23,802 | 8,770 | 36.8 | 5,091 | 21.4 | 9,941 | 41.8 | | |
| | | | | | | | | | Trẻ em dưới 6 tuổi | 25,951 | 8,603 | 33.2 | 3,697 | 14.2 | 13,651 | 52.6 | | |
| | | | | | | | | | Tổng số khám người cao tuổi >=60 tuổi | 17,214 | 12,154 | 70.6 | 3,427 | 19.9 | 1,633 | 9.5 | | |
| | | | | | | | | | Tổng số khám BHYT | 19,804 | 4,746 | 24.0 | 6,254 | 31.6 | 8,804 | 44.5 | | |
| | | | | | | | | | Tổng số khám BN người nước ngoài | 16 | 16 | 100.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | | |
| | | | | | | | | | Tổng số khám sức khỏe | 1,690 | 1,599 | 94.6 | 91 | 5.4 | | 0.0 | | |
| | | | | | | | | | Tổng số khám ngoài viện | 20,151 | 419 | 2.1 | 752 | 3.7 | 18,980 | 94.2 | | |
| 7.1 | TS BN điều trị nội trú | L. người | 14,352 | 12,234 | 85.2 | 1,984 | 13.8 | 134 | 0.9 | | | | | | | | | |
| | Tổng số ngày điều trị nội trú | Ngày | 99,353 | 86,777 | 87.3 | 11,972 | 12.0 | 604 | 0.6 | | | | | | | | | |
| | Ngày điều trị trung bình/ 1 BN | Ngày | 6.92 | 7.09 | 6.03 | 4.51 | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Công suất SD giường bệnh | % | 128.71 | 140.31 | 80.46 | 0.00 | | | | | | | | | | | | |
| | BHYT | Tổng số BN | L. người | 2,006 | 79.1 | 500 | 19.7 | 31 | 1.2 | | | | | | | | | |
| | T/s ng.điều trị | Ngày | 17,554 | 14,449 | 82.3 | 2,966 | 16.9 | 139 | 0.8 | | | | | | | | | |
| | Tổng số BN | L. người | 3,397 | 2,800 | 82.4 | 553 | 16.3 | 44 | 1.3 | | | | | | | | | |
| | T/s ng.điều trị | Ngày | 23,158 | 19,713 | 85.1 | 3,251 | 14.0 | 194 | 0.8 | | | | | | | | | |
| | Trẻ em | Tổng số BN | L. người | 3,912 | 87.3 | 476 | 12.2 | 20 | 0.5 | | | | | | | | | |
| | dưới 6 tuổi | T/s ng.điều trị | Ngày | 24,864 | 22,005 | 88.5 | 2,763 | 11.1 | 96 | 0.4 | | | | | | | | |
| 7.3 | T/s BN điều trị nội trú | YHCT | L. người | 1,170 | 934 | 79.8 | 217 | 18.5 | 19 | 1.6 | | | | | | | | |
| 7.4 | T/s BN điều trị nội trú NCT | L. người | 1,724 | 1,533 | 88.9 | 186 | 10.8 | 5 | 0.3 | | | | | | | | | |
| 8. | Tổng số BN điều trị ngoại trú | L. người | 8,907 | 8,072 | 90.6 | 761 | 8.5 | 74 | 0.8 | | | | | | | | | |



| | | | | | | | | | | |
|----------------------|--------------------------------|-----------------------|----------|---------|-------|-------|-------|------|------|------|
| 9 | Số bệnh nhân chuyên tuyến | Trong đó | L. người | 4,453 | 1,901 | 42.7 | 2,013 | 45.2 | 539 | 12.1 |
| | | | L. người | 654 | 312 | 47.7 | 188 | 28.7 | 154 | 23.5 |
| | | | L. người | 859 | 319 | 37.1 | 345 | 40.2 | 195 | 22.7 |
| | | | L. người | 492 | 195 | 39.6 | 184 | 37.4 | 113 | 23.0 |
| Số bệnh nhân từ vùng | Trong đó | Người | 7 | 7 | 100.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | |
| | | Người | 7 | 6 | 85.7 | 0 | 0.0 | 1 | 14.3 | |
| | | Người | 1 | 1 | 100.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | |
| 11 | Tổng số ca phẫu thuật | ca | 1,275 | 1,275 | 100.0 | 0 | 0.0 | | 0.0 | |
| | | ca | 30 | 30 | 100.0 | 0 | 0.0 | | 0.0 | |
| | | ca | 66,234 | 65,895 | 99.5 | 308 | 0.5 | 31 | 0.0 | |
| 12 | Tổng số ca thủ thuật | ca | 85 | 83 | 97.6 | 2 | 2.4 | 0 | 0.0 | |
| | | ca | 978 | 835 | 85.4 | 60 | 6.1 | 83 | 8.5 | |
| 13 | Tổng số đẻ (kể cả mổ lấy thai) | Người | 276 | 276 | 100.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | |
| | | Người | 62 | 57 | 91.9 | 5 | 8.1 | 0 | 0.0 | |
| | | Trẻ SS có P < 2.500gr | 969 | 532 | 54.9 | 166 | 17.1 | 271 | 28.0 | |
| 14 | Số BN tại nạn | L. người | 727 | 364 | 50.1 | 127 | 17.5 | 236 | 32.5 | |
| | | L. người | 242 | 168 | 69.4 | 39 | 16.1 | 35 | 14.5 | |
| | | Trong đó | | | | | | | | |
| II | HOẠT ĐỘNG CẬN LÂM SÀNG | TN giao thông | | | | | | | | |
| | | TN khác | | | | | | | | |
| 1 | Tổng số Xét nghiệm | L. ng | 105,947 | 102,269 | 96.5 | 3,672 | 3.5 | 6 | 0.0 | |
| | | L. ng | 39,235 | 38,248 | 97.5 | 987 | 2.5 | 0 | 0.0 | |
| | | L. ng | 5 | 5 | 100.0 | 0 | 0.0 | | 0.0 | |
| | | L. ng | 1,356 | 1,356 | 100.0 | 0 | 0.0 | | 0.0 | |
| III | TS BN TÀN SỢI NGOÀI CƠ THỂ | L. ng | 5 | 5 | 100.0 | 0 | 0.0 | | 0.0 | |
| IV | TỔNG SỐ CHẤY THẬN NT | L. ng | 1,356 | 1,356 | 100.0 | 0 | 0.0 | | 0.0 | |